

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
T PHỐ LX
TỈNH AG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 27-02-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ LX,
TỈNH AG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Ông Đỗ Trọng Ngoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang - Thư ký Tòa án nhân dân T phố LX, tỉnh AG

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố LX, tỉnh AG tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân T phố LX, tỉnh AG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 222/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1949 (có mặt)

Cư trú: Số 509, Tổ 26, khóm BK4, phường BK, T phố LX, tỉnh AG

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L là: Ông Trần Danh M, sinh năm 1951, cư trú: Số 30+31, khóm ĐA6, phường MX, T phố LX, tỉnh AG (Theo Giấy ủy quyền ngày 06 tháng 02 năm 2020) (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1961 (vắng mặt)
Ông Võ Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt)
Anh Võ Ngọc L, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Số 1167/7, khóm TK7, phường MH, T phố LX, tỉnh AG

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H và ông Võ Văn T là: Chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1990, cư trú: Ấp KT1, xã K T, huyện CM, tỉnh AG(Theo Giấy ủy quyền ngày 30 tháng 11 năm 2019) (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình làm việc, hòa giải, giải quyết vụ án, nguyên đơn do bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do quen biết nên bà L có cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Võ Văn T và con trai là Võ Ngọc L vay tiền, mục đích vay là để làm lò sấy lúa và đóng tiền để lò sấy lúa hoạt động. Tổng cộng từ năm 2018 đến năm 2019, bà L đã cho bà H, ông T, anh L vay 06 lần, tổng số tiền vay là 1.270.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Vay 50.000.000 đồng vào ngày 28/02/2018, không xác định thời hạn vay, mục đích vay đóng tiền điện, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay không đóng lãi lần nào.

- Lần 2: Vay 500.000.000 đồng vào ngày 16/8/2018, không xác định thời hạn vay, mục đích vay làm lò sấy lúa, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay không đóng lãi lần nào.

- Lần 3: Vay 490.000.000 đồng vào ngày 18/9/2018, không xác định thời hạn vay, mục đích vay: bà L đưa tiền mua gạo nhưng bà H, ông T, anh L không giao gạo nên viết biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay không đóng lãi lần nào.

- Lần 4: Vay 65.000.000 đồng vào ngày 28/12/2018, không xác định thời hạn vay, mục đích vay đóng tiền điện, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay không đóng lãi lần nào.

- Lần 5: Vay 130.000.000 đồng vào ngày 02/3/2019, không xác định thời hạn vay, mục đích vay đóng tiền điện, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay đóng lãi được 15.000.000 đồng.

- Lần 6: Vay 35.000.000 đồng vào ngày 10/4/2019, không xác định thời hạn vay, mục đích vay đóng tiền điện, lãi suất thỏa thuận miệng 5%/tháng và trả lãi hàng tháng. Từ khi vay đến nay không đóng lãi lần nào.

Sau khi vay tiền bà H, ông T, anh L không thực hiện trả tiền lãi như thỏa thuận, nên bà L đã nhiều lần yêu cầu họ trả lại toàn bộ số tiền vay và tiền lãi, nhưng họ không thực hiện.

Nay bà L yêu cầu bà Trần Thị H, ông Võ Văn T và anh L có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 1.270.000.000 đồng và lãi suất theo quy định là 20%/năm trên các khoản nợ kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử (ngoại trừ khoản vay 130.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi).

Bị đơn bà Trần Thị H có ý kiến theo Tờ tự khai ngày 26/02/2020 như sau:

Bà H thừa nhận việc vay mượn tiền như bà L trình bày, tuy nhiên bà H chỉ thừa nhận bà còn nợ bà L số nợ gốc là 1.075.000.000 đồng, mục đích vay là để mua bán. Bà H không thừa nhận việc nợ 65.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm đồ ngày 28/12/2018, và 130.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 02/3/2019. Bà H cũng xác định toàn bộ số nợ trên do một mình bà đứng vay, các lần vay tiền chỉ có một mình bà và bà L giao nhận số nợ trên, chồng và con bà là ông T với anh L không biết.

Đối với bị đơn ông Võ Văn T: Không có ý kiến bằng văn bản về việc giải quyết vụ án, cũng như không có yêu cầu phản tố.

Đối với bị đơn anh Võ Ngọc L: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp L các văn bản tố tụng, nhưng anh L đều vắng mặt trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, anh L cũng không có ý kiến bằng văn bản về việc giải quyết vụ án, cũng như không có yêu cầu phản tố.

Tòa án đã T hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và T hành hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không thể T hành hòa giải được. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh AG mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, ông M (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 65.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm đồ ngày 28/12/2018 và yêu cầu từng người trả theo từng biên nhận mà họ đã ký; bị đơn bà H, ông T, chị T (đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T) và anh L vắng mặt và không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các biên nhận, hợp đồng vay do nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả nợ theo từng biên nhận mà các bị đơn có ký tên vay tiền là căn cứ để chấp nhận. Cụ thể:

Đối với hợp đồng vay tiền các ngày 16/8/2018, 18/9/2018, bà H, ông T, anh L cùng ký tên vay tiền tổng cộng 990.000.000 đồng nên bà L yêu cầu bà H, ông T, anh L cùng trả nợ là có căn cứ.

Đối với Biên nhận ngày 28/02/2018, số tiền 50.000.000 đồng, chỉ do bà H ký tên nên buộc bà H trả số nợ này.

Đối với Biên nhận ngày 02/3/2019, số tiền 130.000.000 đồng, có khấu trừ 15.000.000 đồng và biên nhận ngày 10/4/2019, số tiền 35.000.000 đồng do bà H, ông T có ký tên nên buộc bà H, ông T cùng trả số nợ này.

Riêng đối với yêu cầu đòi số tiền 65.000.000 đồng ngày 28/12/2018 do nguyên đơn rút yêu cầu nên đề nghị đình chỉ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất, do các bên đương sự thỏa thuận hợp đồng, không kỳ hạn, không lãi suất, nguyên đơn cho rằng có lãi suất 5% nhưng không có chứng cứ chứng minh và bị đơn không thừa nhận (vắng mặt suốt trong quá trình giải quyết vụ án). Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là 10%/năm đối với tiền vay nợ tính từ ngày vi phạm hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thì thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn căn cứ vào các biên nhận để khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã cho vay và tiền lãi tính trên nợ gốc; Nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn cư trú trên địa bàn T phố LX, tỉnh AG nên căn cứ vào các Điều 26,

35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân T phố LX, tỉnh AG.

[3] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn bà Trần Thị H, ông Võ Văn T, anh Võ Ngọc L, chị Trần Thị Kim T (đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T) đã được Tòa án tổng đạt hợp L các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để T hành xét xử vắng mặt họ.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Căn cứ vào các Hợp đồng vay vốn ngày 16/8/2018, Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2018, Hợp đồng cầm đồ ngày 28/12/2018, Biên nhận ngày 28/02/2018 và 10/4/2019, Biên nhận ngày 02/3/2019, Hóa đơn bán lẻ ngày 28/12/2019 thể hiện giữa nguyên đơn và các bị đơn có thỏa thuận về việc vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn vay, đồng thời nguyên đơn cho rằng giữa hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 5%/tháng. Nên đây là hợp đồng vay không có thời hạn và có thỏa thuận về lãi theo quy định tại Điều 463, 469 Bộ luật dân sự năm 2015

[4.2] Bà L cho rằng bà H, ông T, anh L có vay của bà tổng cộng 1.270.000.000 đồng nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả lãi nên bà mới khởi kiện đòi nợ gốc và nợ lãi với lãi suất theo quy định là 20% trên các khoản nợ kể từ ngày vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử (ngoại trừ khoản nợ 130.000.000 đồng). Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông M đã tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 65.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố ngày 28/12/2018 là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận. Tại phiên tòa hôm nay, ông M cũng trình bày chỉ yêu cầu các bị đơn trả nợ theo từng biên nhận mà các bị đơn có ký tên vay tiền.

[4.3] Về phía bà H chỉ thừa nhận có vay bà L tổng cộng 1.075.000.000 đồng, và chỉ có bà H là người giao dịch vay tiền bà L, ông T và anh L không biết. Nhưng ngoài lời trình bày, bà H không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về số nợ và nghĩa vụ trả nợ của ông T, anh L.

[4.4] Xét thấy, đối với số tiền 490.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2018 và 500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2018, anh L, ông T và bà H cùng là người ký tên vay tiền. Anh L, ông T không cung cấp cho Tòa án ý kiến về các khoản vay này, không yêu cầu giám định chữ ký của mình trên hai hợp đồng vay tiền. Do đó, có cơ sở để buộc anh L, ông T và bà H phải có nghĩa vụ liên đới đối với hai khoản vay này.

[4.5] Đối với số tiền 35.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10/4/2019, 130.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 02/3/2019, chỉ có bà H và ông T ký tên vay tiền, nên bà H và ông T phải có nghĩa vụ liên đới trả các khoản tiền này cho bà L.

[4.6] Còn đối với khoản vay 50.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 28/02/2018, thì chỉ có bà H ký tên vay tiền, và đại diện nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu các bị đơn trả nợ theo từng biên nhận mà họ đã ký tên vay; nên có cơ sở để buộc bà H có nghĩa vụ trả khoản vay này.

[4.7] Về yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay (trừ khoản vay 130.000.000 đồng): Nhận thấy giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay không thời hạn, có thỏa thuận về lãi với mức lãi suất 5%/tháng như nguyên đơn trình bày là vượt quá quy định của pháp luật, tuy nhiên do bị đơn chưa thực hiện việc trả lãi và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc đã trả lãi, nên không cần xem xét để khấu trừ tiền lãi. Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị tính lãi suất 10%/năm đối với tiền vay nợ tính từ ngày vi phạm hợp đồng; nhận thấy: Bà L khi khởi kiện xác định giữa hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất là 5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn đều không trình bày ý kiến về lãi suất, cũng không có tranh chấp gì về mức lãi theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, như vậy mặc nhiên các bị đơn đã thừa nhận việc vay tiền giữa các bên là vay có lãi với mức lãi suất như nguyên đơn trình bày, và không có tranh chấp gì về lãi suất. Nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu tính lãi 20%/năm đối với các khoản vay chưa thanh toán (ngoại trừ khoản vay 130.000.000 đồng) như yêu cầu khởi kiện của bà L.

[4.8] Đối với việc trả lãi của khoản vay 130.000.000 đồng, bà L thừa nhận bà H đã đóng lãi được 15.000.000 đồng đối với số nợ này Nhận thấy: mức lãi suất hai bên thỏa thuận và đóng lãi là 5%/tháng vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, xem xét, áp dụng lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 130.000.000 đồng được vay từ ngày 02/3/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì số tiền lãi 15.000.000 đồng bà L đã nhận của bị đơn là không vượt quá quy định, không phải khấu trừ vào vốn gốc. Đồng thời, bà L cũng không yêu cầu tính lãi kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử không xét đến. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà L về số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[4.9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Trần Thị H, ông Võ Văn T, anh Võ Ngọc L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc và lãi cụ thể như sau:

- Nợ gốc 490.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 18/9/2018 và tiền lãi tính từ ngày 18/9/2018 đến ngày 27/02/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là:

$$490.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 527 \text{ ngày} = 141.495.890 \text{ đồng}$$

- Nợ gốc 500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/8/2018 và tiền lãi tính từ ngày 16/8/2018 đến ngày 27/02/2020 là:

$500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 560 \text{ ngày} = 153.424.658 \text{ đồng}$

Tổng cộng bà H, ông T và anh L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền: 1.284.920.548 đồng, bao gồm nợ gốc 990.000.000 đồng và tiền lãi 294.920.548 đồng.

Bà Trần Thị H và ông Võ Văn T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc và nợ lãi cụ thể như sau:

- Số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng, không tính lãi.

- Số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10/4/2019 và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2019 đến ngày 27/02/2020 là:

$35.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 323 \text{ ngày} = 6.194.521 \text{ đồng}$

Tổng cộng bà H và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền: 171.194.521 đồng bao gồm nợ gốc 165.000.000 đồng và tiền lãi 6.194.521 đồng.

Bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 28/02/2018 và tiền lãi tính từ ngày 28/02/2018 đến ngày 27/02/2020 là: $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 729 \text{ ngày} = 19.972.603 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: 69.972.603 đồng.

[4.10] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu các bị đơn bà H, ông T, anh L trả số tiền 65.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố ngày 28/12/2018.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên lẽ ra bà L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí, nên bà L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Bà H, ông T và anh L có nghĩa vụ liên đới chịu án phí (đối với số tiền 1.284.920.548 đồng) là: 50.547.616 đồng.

[5.3] Bà H, ông T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí (đối với số tiền 171.194.521 đồng) là: 8.559.726 đồng.

[5.4] Bà H có nghĩa vụ chịu án phí (đối với số tiền 69.972.603 đồng) là: 3.498.630 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015

- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 143, khoản 1 Điều 146, Điều 147, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 238, 244, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự
- Điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Trần Thị H, ông Võ Văn T, anh Võ Ngọc L

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Trần Thị H, ông Võ Văn T, anh Võ Ngọc L trả số tiền 65.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố ngày 28/12/2018.

3. Buộc bà Trần Thị H, ông Võ Văn T và anh Võ Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.284.920.548 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng), bao gồm nợ gốc là 990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi (tạm tính đến ngày 27/02/2020) là 294.920.548 đồng (hai trăm chín mươi bốn triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng).

Buộc bà Trần Thị H và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 171.194.521 (một trăm bảy mươi một triệu một trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng) bao gồm nợ gốc là 165.000.000 (một trăm sáu mươi năm triệu đồng) và tiền lãi (tạm tính đến ngày 27/02/2020) là 6.194.521 đồng (sáu triệu một trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng).

Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 69.972.603 đồng (sáu mươi chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm lẻ ba đồng) bao gồm nợ gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi (tạm tính đến ngày 27/02/2020) là 19.972.603 đồng (mười chín triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm lẻ ba đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị H, ông Võ Văn T và anh Võ Ngọc L có nghĩa vụ liên đới chịu án phí 50.547.616 đồng (năm mươi triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm mười sáu đồng).

- Bà Trần Thị H và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí 8.559.726 (tám triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Bà Trần Thị H có nghĩa vụ chịu án phí 3.498.630 đồng (ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG(phòng KTNV-THA);
- VKSND T phố LX;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. LX;
- Văn phòng TALX;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Phương